TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 446/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-6-2021
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hoàng Thị Thanh Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Vân Anh

2. Ông Kim Thái Hồ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Hồng Dân – Kiểm sát viên.

Ngày 01/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1133/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 289/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 196; Địa chỉ: Huỳnh Thiện L, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 196; Địa chỉ: Huỳnh Thiện L, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Nguyễn Văn L tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân phường 7, quận 11, Thành phố Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 179/198, quyển số 01/198 ngày 11/10/198.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống, vợ chồng không chung thủy, tôn trọng nhau. Gia đình hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không hàn gắn được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L để ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 17/4/198 và Nguyễn Trần Hoàng U, sinh ngày 08/6/199. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có

Nợ chung: Không có.

Toà án đã tổ chức cho các bên hoà giải nhưng không tiến hành hòa giải được do ông L vắng mặt nên Toà án lập biên bản không tiến hành hoà giải được và đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

Tại phiên toà hôm nay:

- Bà H vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông L vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu quan điểm:

- *Về việc tuân theo pháp luật* : Đương sự, Thư ký và Hội đồng xét xử đều tuân theo pháp luật được qui định tại Điều 48, Điều 51, Điều 63, Điều 203, Từ Điều 239 đến Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án*: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể: Bà H được ly hôn với ông L. Các con chung Nguyễn Trần T, sinh ngày 17/4/198 và Nguyễn Trần Hoàng U, sinh ngày 08/6/199 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà H khai không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và nghe phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án

- Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 179/198, quyển số 01/198 ngày 11/10/198 do Ủy ban nhân dân phường 7, quận 11, Thành phố Chí Minh thì quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông L là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Ông L cư trú tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay bà H yêu cầu ly hôn, Toà án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

- *Xét xử vắng mặt bị đơn ông L*: Toà án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà cho ông L theo quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng ông L vẫn vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà H*: Ngày 14/4/202, bà H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

Ông L không có mặt tại toà án để trình bày lời khai, không tham dự các buổi hòa giải cũng như vắng mặt tại phiên toà hôm nay mặc dù đã được Toà án thực hiện các thủ tục tống đạt hợp lệ. Do đó, toà án căn cứ những chứng cứ, yêu cầu của phía nguyên đơn để xem xét giải quyết vụ án.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà H yêu cầu ly hôn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng với nhau. Bà H xác nhận không còn tình cảm với ông L, không muốn tiếp tục chung sống với ông L. Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông L vắng mặt điều đó thể hiện ông L không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên tắc cơ bản của hôn nhân là tự nguyện, mục đích hôn nhân là "vợ chồng cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc", trong trường hợp này giữa bà H và ông L đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H.

- *Về quan hệ con chung:* Bà H xác nhận có hai con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 17/4/198 và Nguyễn Trần Hoàng U, sinh ngày 08/6/199. Các con chung đã trưởng thành, phát triển bình thường nên bà H không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Ghi nhận lời khai của bà H không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Ghi nhận lời khai của bà H không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0071555 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Khoản 1,3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn L

Giấy chứng nhận kết hôn số 179/198, quyển số 01/198 ngày 11/10/198 do Ủy ban nhân dân phường 7, quận 11, Thành phố Chí Minh cấp cho bà H và ông L hết hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực.

- *Về quan hệ con chung*: Do hai con chung tên Nguyễn Trần T, sinh ngày 17/4/198 và Nguyễn Trần Hoàng U, sinh ngày 08/6/199 đã trưởng thành, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung:* Ghi nhận lời khai của bà H không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Ghi nhận lời khai của bà H không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí:

Bà H chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0071555 ngày 28/12/202 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú. Bà H đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo.

Bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- UBND phường 7, quận 11 ;
- Lưu VP, hồ sơ (Thúy)./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Thị Thanh Mai